

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ CƯỜNG**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ CƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU CUONG CONSTRUCTION INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108980442

**3. Ngày thành lập:** 08/11/2019

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn đường 23, Xã Thanh Lâm, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0585025555

Fax:

Email: ctyphucuong002@gmail.com

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                           | <b>Mã ngành</b> |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Khai thác và thu gom than cứng                             | 0510            |
| 2.         | Khai thác và thu gom than non                              | 0520            |
| 3.         | Khai thác dầu thô                                          | 0610            |
| 4.         | Khai thác khí đốt tự nhiên                                 | 0620            |
| 5.         | Khai thác quặng sắt                                        | 0710            |
| 6.         | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt               | 0722            |
| 7.         | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                            | 0810            |
| 8.         | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón               | 0891            |
| 9.         | Khai thác và thu gom than bùn                              | 0892            |
| 10.        | Khai thác muối                                             | 0893            |
| 11.        | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                    | 0899            |
| 12.        | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên | 0910            |
| 13.        | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                  | 0990            |
| 14.        | Xây dựng nhà để ở                                          | 4101(Chính)     |
| 15.        | Xây dựng nhà không để ở                                    | 4102            |
| 16.        | Xây dựng công trình đường sắt                              | 4211            |
| 17.        | Xây dựng công trình đường bộ                               | 4212            |
| 18.        | Xây dựng công trình điện                                   | 4221            |
| 19.        | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                        | 4222            |
| 20.        | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc         | 4223            |
| 21.        | Xây dựng công trình công ích khác                          | 4229            |
| 22.        | Xây dựng công trình thủy                                   | 4291            |
| 23.        | Xây dựng công trình khai khoáng                            | 4292            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 33. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                   | 4511 |
| 34. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                      | 4512 |
| 35. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                     | 4513 |
| 36. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                   | 4520 |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 38. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                     | 4541 |
| 39. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                              | 4542 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                 | 4543 |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                          | 4610 |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                          | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                         | 4669 |
| 47. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4752 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4753 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4759 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                        | 4773 |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                   | 4791 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                 | 4933 |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 55. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                              | 5225 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics                                                                                                | 5229 |
| 58. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                       | 6619 |
| 59. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 60. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                             | 7410 |
| 61. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                               | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 63. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 64. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129 |
| 65. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                            | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 390.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI QUANG HÙNG | Thôn Kim Giang, Xã Đại Cường, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 130.000    | 1.300.000.000         | 33,334    | 017281148                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 130.000    | 1.300.000.000         | 33,334    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | TRƯƠNG XUÂN THANH | Xóm Trại A, Khê Ngoại, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 130.000 | 1.300.000.000 | 33,333 | 001084015132 |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                              | Tổng số                   | 130.000 | 1.300.000.000 | 33,333 |              |
|   |                   |                                                                              |                           |         |               |        |              |
| 3 | PHẠM SƠN          | Khu Vực 5, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 130.000 | 1.300.000.000 | 33,333 | 001079015351 |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                              | Tổng số                   | 130.000 | 1.300.000.000 | 33,333 |              |
|   |                   |                                                                              |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI QUANG HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/03/1994*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *017281148*

Ngày cấp: *22/04/2011*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Kim Giang, Xã Đại Cường, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn đường 23, Xã Thanh Lâm, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*